TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 28-02-2024
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Quốc Tuấn.

Các Thẩm phán:

1. Bà Phạm Thị Hồng Vân;

2. Bà Dương Thuý Hằng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc Việt, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2023/TLPT- HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 102/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 45/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1978; Địa chỉ: Nhà số D, tổ I, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

***Bị đơn*:** Chị Trương Thị Bích T1, sinh năm 1990; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số C, khu phố H, phường H, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. Nơi cư trú hiện nay: Nhà số F, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị T1*:* Ông Trần Ngọc V, là Luật sư của Công ty L – S – N, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T và bị đơn chị Trương Thị Bích T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20-6-2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Văn T ***trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 16-4-2012, anh và chị Trương Thị Bích T1 chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Quá trình chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Nay anh nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với chị T1.

Về con chung: Anh và chị T1 có hai con chung là Nguyễn Như H, sinh ngày 29-6-2013 và Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 27-10-2015. Anh đồng ý giao 02 con chung cho chị T1 nuôi dưỡng; anh cấp dưỡng nuôi mỗi con là 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống anh chị có tạo lập các tài sản gồm:

+ Phần đất diện tích 312m^2, thửa 708, tờ bản đồ số 16, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt giấy CNQSDĐ) số CS03687 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 20-5-2015 cho anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị Bích T1; trên đất có tường rào xây gạch cao khoảng 2m.

+ Phần đất diện tích 1820,3m^2, thửa 31, tờ bản đồ số 21, tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo Giấy CNQSDĐ số CH02344/005531.CN.VP do UBND huyện C cấp ngày 07-10-2013 cho anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị Bích T1 đứng tên sử dụng; trên đất có hàng rào lưới B40.

+ Phần đất diện tích 391m^2, thửa số 507, tờ bản đồ số 17, tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo Giấy CNQSDĐ số CS03875 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 02-7-2015 cho anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị Bích T1 đứng tên sử dụng. Trên phần đất diện tích 391m^2 có căn nhà tường cấp 04, nền gạch men, mái tôn, cột bê tông, cửa kính; mái che tôn, cây.

Về nợ chung: Anh T trình bày không có nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố chia tài sản chung ngày 18-11-2021 của chị T1 thì anh T yêu cầu được quản lý sử dụng phần đất 1820,3m^2; 02 phần đất còn lại diện tích 391m^2 và 312m^2 giao cho chị T1 quản lý sử dụng. Ngoài ra, anh T còn có đơn yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà trên đất.

Tại bản tự khai ngày 28-10-2021 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Trương Thị Bích T1 ***trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Quá trình chung sống hạnh phúc, đến ngày 22-4-2021 chị phát hiện anh T có mối quan hệ ngoài hôn nhân với người phụ nữ khác, nên chị và anh T sống ly thân từ tháng 02-2021 đến nay. Chị còn thương và chấp nhận tha lỗi cho anh T để gia đình đoàn tụ cùng chăm sóc con nên chị không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị và anh T có hai con chung gồm Nguyễn Như H, sinh ngày 29-6-2013 và Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 27-10-2015. Hiện tại 02 con chung đang sống với chị; nếu ly hôn, chị có nguyên vọng được nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi mỗi con chung là 2.000.000 đồng/tháng đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị và anh T có 03 tài sản chung gồm phần đất diện tích 312m^2, thửa 708, tờ bản đồ số 16; phần đất diện tích 1820,3m^2, thửa 31, tờ bản đồ số 21 và phần đất diện tích 391m^2, thửa số 507, tờ bản đồ số 17, cùng tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, do chị và anh T đứng tên sử dụng. Nếu ly hôn, chị đề nghị giải quyết chia tài sản chung. Về nợ chung: Chị T1 trình bày không có.

Ngày 18-11-2021, chị T1 có Đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu chia tài sản chung là 03 phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật (bút lục 30 đến 33).

Tại Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 102/2023/HNGĐ – ST ngày 27-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" của anh Nguyễn Văn T đối với chị Trương Thị Bích T1.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị Bích T1 được ly hôn.

Về nuôi con chung: Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm giao hai con chung cháu Nguyễn Như H, sinh ngày 29-6-2013 và cháu Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 27-10-2015 cho chị Trương Thị Bích T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi hai con chung, mỗi con 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Văn T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Chị Trương Thị Bích T1 được quyền sử dụng:

+ Phần đất diện tích 312m^2 (diện tích đất thực tế 326,4m^2), thửa 708, tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03687 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 20-5-2015 cho anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị Bích T1 đứng tên sử dụng và tài sản trên đất (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

+ Phần đất diện tích 391m^2 (diện tích đất thực tế 424,1m^2), thửa số 507, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03875 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 02-7-2015 cho anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị Bích T1 đứng tên sử dụng. Trên phần đất diện tích 391m^2 và tài sản trên đất (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng phần đất diện tích 1820,3m^2 (diện tích đất thực tế 1625,9m^2), thửa 31, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện

C, tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02344/005531.CN.VP do UBND huyện C, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 07-10-2013 cho anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị Bích T1 đứng tên sử dụng và tài sản trên đất (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm thanh toán cho chị Trương Thị Bích T1 số tiền 342.477.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 12-10-2023, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T kháng cáo; yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chia tài sản cho anh T được hưởng 70%/tài sản chung và chia cho chị T1 được hưởng 30%/tài sản chung. Vì nguồn tiền tạo lập tài sản chung từ nguồn thu nhập cơ sở kinh doanh chăn nuôi, ấp vịt của gia đình anh T.

Ngày 11-10-2023, bị đơn chị Trương Thị Bích T1 kháng cáo; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chia tài sản cho anh T được hưởng 30%/tài sản chung và chia cho chị T1 được hưởng 70%/tài sản chung. Vì nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do lỗi anh T có người phụ nữ khác; công sức đóng góp tạo tài sản chung là ngang nhau và chị phải nuôi dưỡng 02 con chung.

Tại phiên tòa, anh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Chị T1 thay đổi yêu cầu kháng cáo, yêu cầu chia tài sản cho anh T được hưởng 40%/tài sản chung và chia cho chị T1 được hưởng 60%/tài sản chung.

Vị Luật sư V đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T1, chia cho chị T1 được hưởng 60% tài sản chung, vì công sức đóng góp tạo tài sản chung là ngang nhau và nguyên nhân vẫn đến ly hôn là do anh T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị Bích T1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đương sự kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. Về tài sản tranh chấp gồm:

- Phần đất diện tích 312m^2, thửa 708, tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03687 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 20-5-2015 cho anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị Bích T1 đứng tên sử dụng (diện tích thực tế 326,4m^2), trị giá 518.323.200 đồng.

- Phần đất diện tích 391m^2, thửa số 507, tờ bản đồ số 17, tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03875 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 02-7-2015 cho anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị Bích T1 đứng tên sử dụng (diện tích thực tế 424,1m^2), trị giá 938.986.600 đồng. Trên đất này có căn nhà tường cấp 04, nền gạch men, mái tôn, cột bê tông, cửa kính; mái che tôn, cây, hàng rào lưới B40…, trị giá tài sản trên đất là 537.155.000 đồng.

- Phần đất diện tích 1820,3m^2, thửa 31, tờ bản đồ số 21, tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02344/005531.CN.VP do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 07-10-2013 cho anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị Bích T1 đứng tên sử dụng, trên đất có hàng rào lưới B40, trị giá 3.847.898.600 đồng.

Tổng trị giá tài sản nêu trên là 5.842.363.400 đồng.

2.2. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Văn T *yêu cầu chia tài sản cho anh* T *được hưởng 70%/tài sản chung và bị đơn chị* Trương Thị Bích T1 *kháng cáo yêu cầu chia cho chị* T1 *được hưởng 60%/tài sản chung, nhận thấy:*

Nguồn tiền chính tạo lập tài sản chung từ công sức đóng góp và nguồn thu nhập cơ sở kinh doanh chăn nuôi, ấp vịt của anh T (bút lục 198). Chị T1 cho rằng nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do lỗi anh T có mối quan hệ ngoài hôn nhân với người phụ nữ khác nhưng anh T không thừa nhận. Toà án cấp sơ thẩm chia cho anh T được hưởng 60% giá trị tài sản chung (60% X 5.842.363.400 đồng = 3.505.418.040 đồng); chia cho chị T1 được hưởng 40% giá trị tài sản chung (40% X 5.842.363.400 đồng = 2.336.945.360 đồng). Ngoài ra, cấp sơ thẩm đã chia cho anh T và chị T1 đều được hưởng tài sản là quyền sử dụng đất; riêng chị T1 được chia căn nhà, đất để đảm bảo điều kiện cho chị T1 có chỗ ở nuôi con chung; do anh T được hưởng phần đất lớn hơn giá trị phần được hưởng và buộc anh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị T1 342.477.000 đồng là phù hợp; nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T, chị T1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Từ những phân tích trên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị Bích T1; không chấp nhận lời trình bày của vị Luật sư V; chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo nên anh T, chị T1 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm và được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị Bích T1.

3. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 102/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

4. Căn cứ các Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

4. 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" của anh Nguyễn Văn T đối với chị Trương Thị Bích T1.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị Bích T1 được ly hôn.

- Về nuôi con chung: Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm giao hai con chung gồm: cháu Nguyễn Như H, sinh ngày 29-6-2013 và cháu Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 27-10-2015 cho chị Trương Thị Bích T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi hai con chung, mỗi con 2.000.000 đồng/tháng; thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H, cháu Đ đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn Văn T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung:

Chị Trương Thị Bích T1 được quyền sử dụng các phần đất gồm:

+ Phần đất diện tích 312m^2 (diện tích đất thực tế 326,4m^2) thuộc thửa 708, tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03687 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 20-5-2015 cho anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị Bích T1 đứng tên sử dụng và tài sản trên đất (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

+ Phần đất diện tích 391m^2 (diện tích đất thực tế 424,1m^2) thuộc thửa số 507, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03875 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 02-7-2015 cho anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị Bích T1 đứng tên sử dụng và tài sản trên đất (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng phần đất diện tích 1820,3m^2 (diện tích đất thực tế 1625,9m^2) thuộc thửa 31, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02344/005531.CN.VP do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 07-10-2013 cho anh Nguyễn Văn T và chị Trương Thị Bích T1 đứng tên sử dụng và tài sản trên đất (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho chị Trương Thị Bích T1 số tiền 342.477.000 (ba trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp Quyết định này.

Về nợ chung: Anh Nguyễn Văn T, chị Trương Thị Bích T1 trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4.2. Về chi phí tố tụng khác: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 23.167.800 (hai mươi ba triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm) đồng. Ghi nhận anh T đã nộp xong số tiền 8.930.000 (tám triệu, chín trăm ba mươi nghìn) đồng. Chị Trương Thị Bích T1 phải chịu 15.445.200 (mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm) đồng. Ghi nhận chị T1 đã nộp xong số tiền trên. Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm thanh toán lại cho chị T1 số tiền 14.237.800 (mười bốn triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn, tám trăm) đồng.

4.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Trương Thị Bích T1 phải chịu 78.738.840 (bảy mươi tám triệu, bảy trăm ba mươi tám nghìn, tám trăm bốn mươi) đồng tiền án phí sơ thẩm; được khấu trừ tiền tạm ứng án phí chị T1 đã nộp 9.500.000 (chín triệu, năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0020433 ngày 25-11-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Chị Trương Thị Bích T1 còn phải nộp thêm số tiền 69.238.840 (sáu mươi chín triệu, hai trăm ba mươi tám nghìn, tám trăm bốn mươi) đồng.

+ Anh Nguyễn Văn T phải chịu 102.108.260 (một trăm lẻ hai triệu, một trăm lẻ tám nghìn, hai trăm sáu mươi) đồng tiền án phí sơ thẩm; được khấu trừ tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0009914 ngày 28-6-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, Tây Ninh và 2.500.000 (hai triệu, năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0018247 ngày 01-3-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Anh Nguyễn Văn T còn phải nộp thêm số tiền 99.308.260 (chín mươi chín triệu, ba trăm lẻ tám nghìn, hai trăm sáu mươi) đồng.

4.4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

+ Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0019161 ngày 12-10-2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

+ Chị Trương Thị Bích T1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0019230 ngày 17-10-2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND huyện Châu Thành;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Tuấn